

New words	Transcription		Meaning
activity	/æk'tɪv.ɪ.ti/	(n)	hoạt động
art	/ɑ:t/	(n)	nghệ thuật
boarding school	/'bɔ:ɪ.dɪŋ sku:l/	(n)	trường nội trú
classmate	/'klɑ:s.meɪt/	(n)	bạn cùng lớp
compass	/'kʌm.pəs/	(n)	com-pa
creative	/kri'eɪ.tɪv/	(adj)	sáng tạo
equipment	/ɪ'kwɪp.mənt/	(n)	thiết bị
excited	/ɪk'saɪ.tɪd/	(adj)	phấn chấn, phấn khích
greenhouse	/'ɡri:n.haʊs/	(n)	nhà kính
help	/help/	(n, v)	giúp đỡ, trợ giúp
international	/ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	(adj)	quốc tế
interview	/'ɪn.tə.vju:/	(n, v)	phỏng vấn
judo	/'dʒu:..dəʊ/	(n)	môn võ judo
knock	/nɒk/	(v)	gõ (cửa)
overseas	/ˌəʊ.və'si:z/	(n, adv)	(ở) nước ngoài
pocket money	/'pɒk.ɪt 'mʌn.i/	(n)	tiền túi, tiền riêng
poem	/'pəʊ.ɪm/	(n)	bài thơ
remember	/rɪ'mem.bə(r)/	(v)	nhớ, ghi nhớ
share	/ʃeə(r)/	(n, v)	chia sẻ
smart	/smɑ:t/	(adj)	bảnh bao, sáng sủa
surround	/sə'raʊnd/	(v)	bao quanh
swimming pool	/'swɪmɪŋ pu:l/	(n)	bể bơi